

TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

PHẬT GIÁO TỪ SIDDHARTA ĐẾN ASOKA

Asoka là một ông vua Ấn Độ thời cổ đại (268-232 TCN) mà những hoạt động, những công tích của ông đánh dấu một thời kì đặc sắc của lịch sử Ấn Độ và có ý nghĩa không nhỏ đối với lịch sử văn hoá thế giới. Ông trở thành một nhân vật huyền thoại, có những cách hiểu, cách đánh giá khác nhau, gây nên những cuộc tranh luận kéo dài. Bài này dừng lại chủ yếu ở *những đóng góp của ông về văn hoá, tôn giáo*, tuy nhiên, dù vai trò cá nhân của ông có lớn đến đâu cũng không thể tách rời thời đại ông, vương triều mà ông là một người đại diện. Có thể nói khái quát, ông là nhân vật cuối, kết thúc cả 3 vương triều thống nhất và xây dựng trên lưu vực sông Hằng trải dài trong nửa sau thiên kỉ I TCN, một thời kì đặt nền móng và có ý nghĩa lớn.

1. Lưu vực sông Hằng, vùng đông bắc Ấn Độ trải qua một nghìn năm đầu tiên khai phá (từ khoảng 1500 năm TCN đến 500 năm TCN) của các bộ lạc làm nông nghiệp và chăn nuôi, làm đồ gốm áo mầu đen bóng và những đồ trang sức bằng đá đen. Đây là cả một thời gian dài mà đời sống vật chất và tinh thần được phản ánh qua những vần thơ truyền khẩu được gọi là *kinh Veda*. Đó cũng là thời mà cư dân ở đây tin thờ thần thánh Veda (*Vedaisme*) hay Bàlamôn (*Brahmanisme*). Họ tập hợp

LƯƠNG NINH^(*)

thành hai liên minh bộ lạc, từ đó thành hai nhóm tiểu quốc sơ kì, thường không tránh được sự tranh chấp đất đai, tranh giành ưu thế trên đường phát triển. Tình hình đó ít nhiều được phản ánh trong bộ sử thi lúc đầu truyền khẩu là *Mahabharata*.

Khoảng năm 500 TCN, các tiểu quốc được tập hợp, thu phục trong 2 quốc gia phát triển nhất, mạnh nhất là *Magadha* và *Kosala*. Vua đầu tiên của Magadha là *Bimbisara* tự nhận là cùng thời với Siddharta, tức Sakya Muni, tức Buddha hay Phật tổ (Thích Ca Mâu Ni).

2. Xin hãy trở lại Ấn Độ ở thời điểm ban đầu. Đạo Bàlamôn thịnh hành từ khoảng 1500 năm đến 500 năm TCN gắn liền với sự phân hoá xã hội ban đầu, với chế độ sắc đẳng (*Varna*) và với tín ngưỡng giáo điều: Con người phải tuân theo Đạo Pháp (*dharma*), trong đó, con người phải chịu nghiệp chướng (*karma*) do sự luân hồi (*samsara*) từ kiếp trước. Nói cách khác, mỗi con người có số phận và phải chấp nhận số phận do thân thánh an bài.

a. Đến khoảng 500 năm TCN, tình hình xã hội Ấn Độ có những biến đổi trên đà phát triển, Hindu giáo thay thế

*. GS. Viện KHXH Việt Nam.

Bàlamôn giáo, nhưng không tạo nên sự đảo lộn, mà là giữ nguyên và mở rộng hệ thống thần thánh, hoàn chỉnh giáo lí và lễ nghi, một hệ thống chi tiết hơn, rộng lớn hơn trên cơ sở bảo tồn giáo lí cơ bản của *Đạo Pháp*. Một tôn giáo mới mở rộng trên nền tôn giáo cũ, giáo lí cũ, nhưng thích hợp với tình hình mới: xã hội phân hoá sâu sắc hơn, lỏng trong cả sự phân biệt đẳng cấp *casta* khắc nghiệt hơn. Sự phân hoá giàu nghèo làm tăng lòng ham muốn và cũng tăng nỗi thất vọng. Sự phân đẳng cấp lại khơi sâu sự cách biệt, chà đạp nhân phẩm. Những điều đó dẫn tới tình cảnh “nước mắt của chúng sinh chứa đầy ba biển lớn”, nỗi đau khổ của con người tràn ngập khắp nơi. Đó là bối cảnh ra đời của giáo lí Phật.

b. Hạt nhân của Phật giáo là giải thích nguồn gốc của nỗi khổ và con đường cứu khổ. Sinh ra trên đất Ấn Độ, thấm đượm tư duy Ấn Độ, sống trong khung cảnh kinh tế-xã hội Ấn Độ thời đó, người ẩn sĩ của bộ lạc Sakya vẫn không sao thoát ra khỏi ý nghĩ về số phận, về sự luân hồi và nhân duyên, cũng là hệ lụy của Đạo Pháp, nhưng nếu như Hindu giáo hầu như lờ đi khả năng giải thoát (*moksa*), tuy có nói đến, thì Siddharta là người đầu tiên nhấn mạnh đến sự giải thoát và khả năng giải thoát khỏi luân hồi, tuy rằng rất không cụ thể, bởi giải thoát bằng quan niệm-nhận thức về sự *hư vô* (*shunyata*) của cuộc sống trần ai. Đức Phật khuyên rằng bất kì ai nếu chịu tu luyện theo 8 con đường đúng (Bát chính đạo) thì đều có thể đạt tới cõi Phật, đều được giải thoát khỏi luân hồi. Chỉ như thế cũng đã đủ thấy Phật giáo dù không tuyên ngôn ồn ã, vẫn tỏ rõ tình thương người, lòng khoan dung và ý thức

về sự bình đẳng chúng sinh trên con đường tu luyện: một niềm an ủi lớn và một sự khích lệ lớn.

c. Cả hai tôn giáo cùng không ngừng mở rộng truyền bá, đan xen nhau trong dân cư vùng Bắc Ấn tuy lạng lẽ, hoà bình, nhưng trong bối cảnh diễn tiến chính trị rất sôi động và phong phú.

Lịch sử Ấn Độ thời kì này trải qua ba vương triều:

- Vương triều đầu tiên của nhà nước Magadha, trải qua 8 đời vua, từ năm 550 đến 360 TCN với vị vua đầu tiên là Bimbisara.

- Vương triều thứ 2 gọi là *Nanda* (360-321 TCN), rồi kết thúc bằng cuộc tấn công xâm nhập vùng Bắc Ấn của đạo quân Hi Lạp - Makedonia do Aleksandros Đại đế chỉ huy.

- Vương triều thứ 3 gọi là *Maurya* do Chandra Gupta sáng lập sau khi đánh lui được đạo quân Hi Lạp ra khỏi vùng *Panjab*, thượng nguồn sông Indus. Vương triều này có 3 đời vua: Vua *Chandra Gupta* (321-297 TCN); Vua *Bindusara* (297-272 TCN); Vua *Asoka* (khoảng 268-232 TCN). Dưới vương triều này học giả Panini đã hoàn thành việc chỉnh lí, hoàn thiện từ ngữ, chữ viết và văn phạm *Phạn ngữ* (*sanskrit*), mở đầu việc ghi chép các kinh, truyện và thần thoại Hindu giáo (*Purana*).

Đây là thời kì nhà vua trọng dụng *Kautilya*, một học giả rất nổi tiếng, đã biên soạn "*Arthasastra-Luận về bốn phận*" mà một số tác giả nước ngoài thường dịch là "*Khoa học chính trị*" và giúp nhà vua cai trị đất nước được phồn vinh.

Đây cũng là thời kì tiếp xúc và giao lưu văn hoá Đông-Tây, Hi Lạp - Ấn Độ,

tạo nên một phong cách nghệ thuật tượng Phật giáo-Hi Lạp (*Art greco-bouddhique*) với những trường phái địa phương như *Gandhara* ở vùng Panjab, *Mathura* ở Bắc Ấn Độ, *Amaravati* ở Đông-Nam Ấn Độ. Cùng với *Arthasastra* của *Kautilya*, người ta còn biết khá nhiều về xã hội Ấn Độ qua tác phẩm *Indika* (*Nước Ấn Độ*) ghi chép của nhà ngoại giao và nhà văn hoá người Hi Lạp, *Megasthenes*, đã đến sống một thời gian dưới thời Asoka. Điều đó cũng cho thấy sự cởi mở của Ấn Độ với thế giới bên ngoài ngay từ thời kì còn rất sớm này.

3. Thời kì trị vì của các ông vua thuộc vương triều Maurya là đỉnh cao của lịch sử Ấn Độ cổ đại, đánh dấu một thời kì rất đặc sắc mà những công tích của vương triều và nhất là ông vua cuối của vương triều-Asoka, đã gây nên những cuộc tranh luận sôi nổi.

a. Cuộc chinh phục của Asoka

Vương triều Maurya lập nghiệp trên cơ sở giải phóng lãnh thổ miền Tây-Bắc, thống nhất và mở rộng miền Đông-Bắc trên lưu vực sông Hằng và từ đó có điều kiện và nhu cầu tiếp tục phát triển bằng cách chinh phục các vùng, miền khác của bán đảo Hindustan. Có một số nhà sử học cho rằng công cuộc chinh phục này đã được tiến hành có kết quả ngay từ đời vua ông và vua cha của Asoka, tuy nhiên, chắc rằng chưa được rộng khắp và chưa được vững chắc, khi còn lại một quốc gia khá mạnh là Kalinga vẫn còn đứng riêng, chắn con đường đi xuống phương Nam. Nhiệm vụ chinh phục quốc gia này đặt ra cho Asoka. Sau khi lên ngôi, ông đã chuẩn bị một lực lượng hùng hậu để tấn công Kalinga một cách mạnh mẽ và bền bỉ trong một thời gian dài, cuối cùng đã giành được

thắng lợi. Trong một bản văn khắc, ông khoe “đã giết được 100.000 quân địch, bắt 150.000 người, thu được nhiều của cải, vũ khí, đồ dùng”⁽¹⁾. Từ đây, mở ra con đường chinh phục các vùng lãnh thổ khác của Asoka, đặc biệt là bờ biển Tây Ghat, vùng Deccan và miền Nam.

b. Đế quốc Asoka

Mặc dù còn có những ý kiến khác nhau về quy mô lãnh thổ đã được chinh phục và mở rộng dưới thời trị vì của Asoka, nhưng Bongard Levin, R. Thapar và những người khác, dựa vào bản đồ các văn khắc của Asoka, cho rằng Asoka đã chinh phục, thống nhất được gần hết tiểu lục địa Hindustan, cả vùng lưu vực sông Indus, nay thuộc Pakistan, chỉ trừ một móm cực nam, phía nam sông Kaveri, là quốc gia *Pandyas* sau này. Bản đồ được vẽ lại ở đây dựa theo bản của Romila Thapar, Rama Shankar Tripathi và của Namita Sugandhi⁽²⁾.

Theo Rama Shankar Tripathi, chính Asoka coi quốc gia của mình là *một đế quốc* (*Savaputha viyam*) và đã thốt lên: “Đế quốc của ta rộng lớn biết bao!” (*mahalake hi vijtam*).

Ngày nay, người ta biết về đế quốc này chủ yếu qua mô tả trong *Arthasastra* của *Kautilya*, còn hiện thực đến đâu thì chưa rõ: Triều đình có *tể tướng* (*Mantris*) giúp việc vua, đứng đầu chính phủ (*Parisad*). Chính phủ gồm có 4 “bộ” đứng đầu là thượng thư, cai quản *18 ban* (*Tirthas*), trong đó có *Purohita* (Đại Tăng), *Senapati* (Chỉ huy quân đội), *Samaharta* (thuế vụ), *Sannidhata* (Kho bạc), *Dandapala*

1. Theo: Romila Thapas. *A History of India*. Bucs, UK, 1966.

2. Xem: Romila Thapas. *A History of India*. Bucs, UK, 1966; Rama Shankar Tripathi. *History of acient India*. Delhi, 1942; Namita Sugandhi. *The Asokan Edist*. Asian Perpectives, N^o 2-2003.

(Cảnh sát), *Lavana* (Muối), *Pattana* (Cảng vụ), *Samstha* (Thương mại), *Paura* (Đô trưởng-phụ trách kinh đô), v.v.....

Đế quốc chia làm một số "tỉnh"; cấp địa phương này có một ban điều hành, gồm 6 sở, mỗi sở có 5 thành viên phụ trách.

Quân đội được tổ chức thành 6 *doanh*: *Bộ binh* (được biết có 600.000 người), *Kỵ* (30.000 ngựa), *Tượng* (9.000 voi), *Xa* (8.000 xe), *Hậu cần*, v.v... Ta còn được biết qua ghi chép của *Megasthenes*, thủ đô *Pataliputra* là đô thị lớn nhất ở Ấn Độ: dài 90 stadia (18 km), rộng 1,5 stadia (3 km), có thành cao, hào sâu, 570 tháp, 64 cổng. Tọa lạc trên doi đất giữa hai sông *Erannoboas* (Sone) và *Ganges*. Ngày nay, thủ đô xưa cũ chỉ còn lại một ít phế tích, nên không thể xác định những điều mô tả thực, hư đến mức nào.

c. Asoka và Phật giáo

Asoka lên ngôi (268 TCN) khi Phật tổ Siddharta đã viên tịch 275 năm (543-268 TCN) và cũng bằng ấy năm, Phật giáo được truyền bá ở Ấn Độ, thì 36 năm cầm quyền sau đó, chủ yếu là thời gian chinh chiến, trận mạc liên miên, liệu ông có vai trò gì với Phật giáo? Lên ngôi khoảng 8 năm (260 TCN), Asoka đem quân tiến đánh *Kalinga*; ngay sau trận này, giết hại sinh linh nhiều quá, ông ăn năn, nên đã "dốc lòng theo Phật giáo và giảng giải giáo lý Phật". Có tác giả cho rằng điều đó biểu hiện ở những văn khắc của ông và việc ông hỗ trợ chấn hưng Phật giáo. Giáo lý Phật đâu phải có nhiều điều lý thuyết để học, để thảo luận. Vấn đề là làm chứ không phải là học thuộc, là nói. Ông tự bạch: "Có hai năm rưỡi đi làm *upasaka*, nhưng cũng không hành được tốt (MRE I)⁽³⁾. Nghĩa Tĩnh kể lại đã thấy hình vẽ Asoka mặc áo tu hành, mặt khác,

hoàng đế lại luôn luôn có một đám đông cung tần, thị nữ vây quanh và cả một đội nữ vệ binh trang bị cung tên (Strabo, XV, 55; *Arthasastra*, I,21).

Trong những năm trị vì của ông, *Hội đồng Phật giáo* được Asoka bảo trợ triệu tập họp 3 lần:

- lần 1 họp ở *Rajagriha* do Đại tăng *Mahakasyapa* triệu tập và chủ tọa;

- lần 2 họp ở *Lichavi* do Đại tăng *Vaisaly* làm chủ tọa;

- lần 3, biết rõ hơn: họp năm thứ 17 triều Asoka (251 TCN) tại thủ đô *Pataliputra* do Đại tăng *Mogaliputra Tissa Upa Gupta* chủ trì. Đến thời điểm này đã xuất hiện ít nhất 12 giáo phái khác nhau, nên các Hội nghị có mục đích chủ yếu là uốn nắn sự đi chệch hướng, sự chia rẽ và hiểm khích với nhau.

Asoka đã cho làm một số văn khắc, rất nổi tiếng mà qua đây, có thể hiểu rõ các hoạt động của ông. Trước đây có tác giả gọi chung là "*Cột Asoka*", dễ nhầm lẫn với cột sắt *Samudra Gupta* ở *Delhi* (335-375).

Theo thống kê của *R.Thapar* (1966), của *N.Sugandhi* (2003) và của *R.S.Tripathi* (1942) đều có 31 bản văn khắc. Các tác giả Ấn Độ có thói quen phân loại theo hình dáng và gọi là *chỉ dụ Edict*: khắc trên bảng đá tương đối lớn (*vách đá mài nhẵn*) (*rock*) gọi tắt là *RE*, trên phiến, nhỏ hơn (*minor rock*) gọi tắt là *MRE* và trên cột (*pillar*) gọi tắt là *PE*, là phiến đá cao, hẹp, trông như cột. Cụ thể có: 2 bảng *RE*, 1 phiến *MRE*, 16 bảng trong hang (*Cave RE*), 7 cột *PE*, 2 bảng riêng và 3 cột nhỏ.

3. Xem: Văn khắc của Asokan trên phiến đá I (*MREI - Minor Rock Edict*).

Các bản văn này đều được viết/khắc bằng phương ngữ Prakrit và chữ Brahmi. Vùng Tây-Bắc (Penjab) thì viết ngữ Prakrit, chữ Kharosthi, có bản viết chữ Hi Lạp và Aramaic của vùng Luông Hà. Các bản văn này không hoàn toàn giống nhau, tùy mỗi nơi có thêm bớt, nhưng nội dung và tinh thần cơ bản thì giống nhau. Lời văn, theo D.C. Sircar thì thô, vụng, rườm rà, rắc rối, dài dòng, nhiều từ, ý điệp⁽⁴⁾. Nhờ có James Prinsep, học giả người Anh, giải mã được chữ Brahmi năm 1837 mà những năm sau đó, các học giả Ấn Độ dịch đi dịch lại, sửa chữa nên ngày nay đã có khá đủ các bản văn đó và bản dịch ngày càng hoàn thiện hơn. Dưới đây là một số bản dịch dựa theo bản dịch tiếng Anh, chủ yếu của R. S. Tripathi, có tham khảo, đối chiếu với một số học giả khác.

1/RE III :

Đức vua *Priyadarsin*⁽⁵⁾ chỉ dụ :

Vào năm thứ 13 trị vì của ta, Trẫm ra lệnh: Trên khắp mọi miền trong lãnh thổ của ta, các vương hầu, công khanh, thuộc quan⁽⁶⁾, phải xem xét cứ 5 năm một lần, báo cáo lên Hội Đồng⁽⁷⁾ về công việc đặc biệt bổ sung cho những công việc khác liên quan đến *Luật về tình thương*, tức là Hiếu thảo với cha mẹ là đức tốt, rộng lòng với bạn hữu, người quen, người thân, với Brahman và ả sĩ là đức tốt. Giáo phẩm phải khuyên bảo như thế với mọi công khanh, thật chi tiết cả lời và ý.

Đức vua *Priyadarsin* Sùng ái của Thần thánh đã nói như thế này: đây là lệnh của Trẫm, Đức vua đã ngự trên ngôi báu được 12 năm, rằng trên toàn lãnh thổ của ta, cứ 5 năm một lần, các *Yuktas*, *Rajukas* và *Pradesikas*⁽⁸⁾ phải đi đến khắp

mọi nơi để dạy bảo *dharma* đó và làm những công việc khác: Hiếu với cha mẹ là đức tốt. Đễ với anh em, với bạn hữu, người quen, người thân, ả sĩ, Brahman là đức tốt. Không sát sinh cũng là đức tốt. Ít ngông cuồng và ít tư lợi cũng là đức tốt. Hội đồng cũng sẽ chỉ định *Yuktas* theo đăng kí theo lí lẽ và đơn thỉnh cầu.

2/ RE XIII:

Đây là ý của Đức vua Sùng ái của Thần thánh: sự chinh phục đáng quý nhất là sự chinh phục *dharma*. Điều đó lại có được ở đây bởi Sùng ái của Thần thánh, kéo dài tới biên cương xa tới 600 *yojanas*, trên thì đến cả nơi có vua của Yona tên là *Antiochus* và xa hơn nữa, nơi có 4 vua gọi là *Tulamaya*, *Antekina*, *Maka* và *Alikasudara*⁽⁹⁾, dưới thì đến *Cholas*, *Pandya*⁽¹⁰⁾, lại ngược lên đến *Tamabraparni* và cũng như vậy, nơi có các khu cư trú thuộc Đức vua ở vùng của người *Yonas*, *Kambojas*, *Nabhakas*, *Nabhapamtisus*, *Bhojas*, *Pitinikas*, *Andhras* và *Paradas*⁽¹¹⁾. Khắp nơi đó, nghe và thực hành lời dạy *dharma* của đấng Sùng ái của Thần thánh, thực hành và theo *dharma*. Khắp mọi nơi nao chinh phục được điều đó đều cảm thấy hoan hỉ. Niềm hoan hỉ đó có là do chinh phục được *dharma*.

3 / MRE II:

Sùng ái của Thần thánh truyền như thế. Những gì Sùng ái của Thần thánh nói là để thi hành, là yêu cầu với *Rajukas*, với dân chúng và với *Rastrikas*:

4. Xem: Sircar D. C. *Asokan Studies*. Calcutta, 1979.

5. Tên gọi khác của Asoka.

6. Các quan chức thời Maurya.

7. Các quan chức thời Maurya.

8. Các quan chức thời Maurya.

9. Các quan chức thời Maurya.

10. Các quốc gia Tây - Bắc.

11. Các quốc gia cực Nam.

phải hiểu với cha mẹ, đễ với huynh trưởng, yêu thương đồng loại. Nói điều chân thật là những phẩm chất *dharma* cần phải thực hành. Các người phải tuân theo điều đó của đấng Sùng ái của Thần thánh, phải truyền lại với quản tượng, thư lại, xà ích và Brahmans. Các người phải dạy bảo học trò thực hành điều cổ xưa đó. Đó là điều phải vâng lời. Vinh dự biết bao cho người thầy làm được điều đó, cùng với học trò, còn thực hành với cả người thân nam, cả người thân nữ, thực hành điều cổ xưa mà với học trò thì cần triệt để hơn nhiều. Đó là lời phán truyền của đấng Sùng ái của Thần thánh.

4 / RE XII:

(còn được gọi là *chỉ dụ dung hoà*)

Đức vua thiêng liêng và kính yêu tôn trọng mọi giáo phái, các nhà tu hành cũng như các gia chủ. Người ban nhiều tặng phẩm khác nhau để tỏ lòng quý mến họ, nhưng Đức vua thiêng liêng không coi tặng phẩm và vinh dự được ban là lớn mà là nhằm gia tăng những yếu tố căn bản của mỗi giáo phái. Sự gia tăng thực chất đó gồm có nhiều mặt, nhưng cốt yếu là kiểm chế lời nói, là không ca tụng giáo phái này, chê bai giáo phái kia mà không có cơ sở nào. Chỉ có sự nhẹ nhàng, uyển chuyển mới là cơ sở thích hợp. Mặt khác, các giáo phái khác cũng sẽ được vinh hạnh nhờ cơ sở đó. Làm được như thế thì có thể làm tăng trưởng giáo phái mình mà cũng giúp được cho giáo phái khác. Nếu khác đi thì sẽ làm hại giáo phái khác và làm xấu giáo phái mình. Những ai chỉ tôn trọng phái mình, luôn chê bai phái khác, tức là chỉ nghĩ rằng “ta có thể làm vẻ vang môn phái của ta như thế nào” thì ngược lại, là hành vi làm tổn hại nặng nề môn phái của mình. Cho nên, *chỉ có sự*

hoà hợp là đáng biểu dương mà mọi người cần phải nghe, mong muốn nghe người khác thuyết lí. Đó thực sự là ước nguyện của Đức vua thiêng liêng, mong mỗi rằng mọi giáo phái đều có *hiểu biết rộng và giáo lí đúng*. Với những ai có được lòng trung thành như thế, sẽ được như lời của Đức vua thiêng liêng là vinh hạnh của tặng phẩm từ bên ngoài không bằng sự gia tăng của điều cốt yếu và hơi thở, sự ban phúc của mọi giáo phái.

Qua các văn khắc phát hiện được trên khắp các vùng lãnh thổ cho thấy quyền lực của vương triều Maurya thời Asoka thực tế bao trùm gần khắp bán đảo. Một điều đến nay chưa rõ lí do vì sao mà thời Asoka và cả thời *Sultanat Delhi* sau này (1206-1526) ra sức bành trướng vẫn không thu phục được mồm cực Nam?

Các văn khắc trích dịch ở đây đều tìm thấy chủ yếu ở vùng đất Kalinga, phía Đông-Bắc bán đảo, nơi diễn ra trận chiến chinh phục ác liệt của Asoka.

Có thể thấy cùng với việc bảo trợ cho 3 Hội nghị Phật giáo, việc xây nhiều stupas và việc dựng đặt *31 văn khắc chỉ dụ*, ông thực sự là người tin theo Phật giáo; tin và theo vì nhiều lẽ, chứ không phải là người thăm nhuần giáo lí Phật, không phải sự ăn năn, kêu gọi từ tâm sau chiến tranh ác liệt. Giáo lí Phật được ông diễn tả bằng bạc, mơ hồ, thiếu hệ thống. Bằng sự kêu gọi hoà hợp, ông góp phần chấn hưng và phát triển Phật giáo, nhưng cũng có phần là để ổn định đế quốc đang có nguy cơ tan rã với 12 giáo phái và những nguyên nhân phân tán khác. Cho nên, có thể nói, mối quan tâm chủ yếu của Asoka là sự hoà hợp, bình ổn trong đế quốc của ông.

Vương triều Maurya nói chung và Asoka nói riêng đã đặt cơ sở, tiền đề cho

sự phát triển sau này trên toàn lãnh thổ Ấn Độ. Asoka cố gắng xây dựng một đế quốc thống nhất, về thiết chế và tổ chức, về vật chất và tinh thần trên toàn bán đảo. Đó là mấy thế kỉ hoàn chỉnh và phổ biến Hindu giáo, mấy thế kỉ hoàn thiện và phổ biến Phạn ngữ (*sanskrit*) và trở thành ngôn ngữ và văn tự chính thức trong xã hội. Đó cũng là mấy thế kỉ phát triển Phật giáo, cả chiều rộng và chiều sâu. Phật giáo hình thành trên đất Bắc Ganga cho đến chân Himalaya, truyền bá tư tưởng Phật giáo bằng phương ngữ miền Bắc (*Prakrit*) và xây dựng chữ viết *Pali* để ghi chép kinh và thoại Phật giáo. Do điều kiện lịch sử mà chữ *Pali* ít phổ biến rộng, chỉ giới hạn chủ yếu trong các nhà tu hành Phật giáo và kinh sách Phật giáo.

Cho đến đầu Công nguyên, ở Ấn Độ, cả hai dòng tư tưởng Phật giáo và Hindu giáo cùng song hành trong xã hội. ở dạng lí thuyết đơn thuần, hai dòng tư tưởng này không khác nhau, cùng có nguồn gốc tư tưởng Ấn Độ cổ, nên có thể cùng tồn tại, thậm chí hoà quyện vào nhau. Tuy nhiên, cứu cánh khác nhau đã dẫn đến sự xa cách, thậm chí đi ngược chiều nhau. Con đường giải phóng của Phật là diệt dục, xa lánh trần ai, là “*thoát tục*”, “*Niết bàn*” (*Nirvana*) được thể hiện bằng hình ảnh đơn giản hoá, là *nằm ngủ*. Vì thế mà Phật giáo không có chỗ đứng trong lòng xã hội Ấn Độ. Từ đầu Công nguyên, Phật giáo suy giảm dần; tuy nhiên, nó lại tìm được sức sống ở những xã hội Châu Á khác, theo con đường từ phía Bắc đi về Trung Á và Đông Á, đi về phía đông - nam, đến Nam Á và Đông Nam Á; Theo chiều ngược lại, Hindu giáo chủ trương

dung tục, tức là sống tự nhiên, sống thực; nên tượng thần thường khoả thân, kể cả Siva, đôi khi còn cố ý nhấn mạnh sự khoả thân của Siva, như hình tượng *Nataraja* ở *Chola*. Còn ở *Khadjuraho* và một số nơi khác, hình tượng những con người âu yếm nhau giữa thanh thiên bạch nhật cứ như là con người chỉ tìm được tự do và sự giải thoát bằng con đường này trong một xã hội đầy áp bức, bóc lột và đe dọa. Cho nên, Hindu giáo ngày càng phổ biến rộng, ăn sâu trong xã hội. Trong suốt chiều dài lịch sử, ở đâu có người Ấn Độ, ở đó có Hindu giáo, bất chấp mọi trở ngại đe dọa.

Ở Ấn Độ vốn ẩn chứa sẵn những mầm mống của sự chia rẽ về địa lí, dân cư và giáo phái nên sau khi hoàng đế Asoka qua đời (năm 232 TCN), đế quốc của ông tan rã. Trong những thế kỉ cuối TCN và mấy thế kỉ đầu Công nguyên ở Ấn Độ đã diễn ra một quá trình ngược rất lí thú và rất lạ: Phật giáo tiêu giảm còn Hindu giáo lại tăng tiến dần, hình thành một nền văn hoá truyền thống Hindu Gupta theo cứu cánh Hindu giáo là chấp nhận thụ động *dharma*, tự giải thoát bằng cuộc sống tự nhiên, bản năng. Trong sự chuyển biến suy giảm đó, những công trình Phật giáo đồ sộ vẫn được khởi công, xúc tiến. Hàng chục chùa hang Adjanta và Elephanta, nhiều stupas lớn, như Sanchi trải dài từ thế kỉ III TCN đến thế kỉ IV SCN, rõ ràng là những công trình Phật giáo, nhưng phù điêu tượng và người lại mang đậm phong cách nghệ thuật Hindu Gupta đầy sức sống tự nhiên, bản năng, “nơi nhục cảm gặp gỡ thăng hoa”./.